

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Thông tin chung

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số

95/GP-NHNN

ngày 28 tháng 9 năm 2018

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018, Quyết định số 23/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 01 năm 2021.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 33 là ngày 02 tháng 12 năm 2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Khắc Vỹ
Ông Đặng Văn Sơn
Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Đỗ Xuân Hoàng
Ông Nguyễn Việt Cường

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thùy Linh
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy
Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Hồ Văn Long

Bà Trần Thị Thu Hương
Ông Nguyễn Xuân Dũng
Ông Lê Quang Trung

Ông Hà Hoàng Dũng
Ông Hoàng Linh
Ông Ân Thanh Sơn

Ông Trần Nhất Minh

Ông Trần Tuấn Minh
Bà Đặng Thị Phương Diễm
Ông Nguyễn Hoàng Hải
Ông Nguyễn Thanh Huy Võ
Bà Nguyễn Thị Tuyết Hà

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối
Ngân hàng Bán lẻ
Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối
Nguồn vốn và Ngoại hối
Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban
Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối
Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng
Giám đốc Ban Nhân sự
Giám đốc Khối Dịch vụ Vận hành
Giám đốc Khối Dịch vụ Nội bộ
Giám đốc Mạng lưới chi nhánh
Giám đốc Chuyển đổi số

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hàn Ngọc Vũ

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1 (tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	4	1.421.993	1.159.602
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	5	24.591.537	19.040.311
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	4.368.977	4.011.859
Tiền gửi tại các TCTD khác		2.832.959	2.873.059
Cho vay các TCTD khác		1.536.018	1.138.800
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	23.753	-
Cho vay khách hàng		167.797.844	127.914.086
Cho vay khách hàng	8	169.520.235	129.199.808
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.722.391)	(1.285.722)
Hoạt động mua nợ	10	248.820	326.301
Mua nợ		251.025	326.572
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.205)	(271)
Chứng khoán đầu tư		41.371.557	27.841.993
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	41.423.474	27.882.169
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(94.297)	(82.556)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	73.628	105.805
Đầu tư dài hạn khác		137.272	185.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(63.644)	(79.467)
Tài sản cố định		406.874	365.109
Tài sản cố định hữu hình	15	263.083	228.214
Nguyên giá		742.695	659.129
Giá trị hao mòn lũy kế		(479.612)	(430.915)
Tài sản cố định vô hình	16	143.791	136.895
Nguyên giá		378.606	339.293
Giá trị hao mòn lũy kế		(234.815)	(202.398)
Tài sản Có khác	17	4.396.495	3.766.419
Các khoản phải thu		1.829.744	1.637.835
Các khoản lãi, phí phải thu		1.798.326	1.495.992
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	162
Tài sản Có khác		768.425	632.430
TỔNG TÀI SẢN		244.701.478	184.531.485

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020 này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	42.476.122	27.225.110
Tiền gửi của các TCTD khác		26.874.923	14.178.878
Vay các TCTD khác		15.601.199	13.046.232
Tiền gửi của khách hàng	19	150.360.495	122.357.044
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	2.426
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	10.088	10.702
Phát hành giấy tờ có giá	21	28.558.863	17.154.847
Các khoản nợ khác	22	5.323.818	4.351.712
Các khoản lãi, phí phải trả		2.825.629	2.517.090
Các khoản phải trả và công nợ khác		2.498.189	1.834.622
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		226.729.386	171.101.841
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	23	11.095.229	9.246.246
Vốn điều lệ		11.093.879	9.244.914
Thặng dư vốn cổ phần		1.350	1.332
Các quỹ của TCTD	23	1.252.898	2.593.032
Lợi nhuận chưa phân phối	23	5.623.965	1.590.366
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.972.092	13.429.644
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		244.701.478	184.531.485

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020 này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT
KHÁC**

36

Cam kết giao dịch hối đoái	69.961.713	72.339.186
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1.817.674	625.743
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.901.287	1.078.143
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	66.242.752	70.635.300
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.670.553	1.655.718
Bảo lãnh khác	5.463.802	5.870.998
Các cam kết khác	12.944.421	14.426.495
	91.040.489	94.292.397

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
Tổng Giám đốc
Phó Giám đốc tài chính

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020 này

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2020	2019	2020	2019
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	4.799.367	3.901.961	17.437.106	13.861.218
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.238.104)	(2.224.535)	(8.940.999)	(7.648.003)
Thu nhập lãi thuần	26	2.561.263	1.677.426	8.496.107	6.213.215
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	894.478	682.940	2.951.979	2.238.183
Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(143.283)	(161.617)	(563.304)	(440.883)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	751.195	521.323	2.388.675	1.797.300
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	27.562	(7.039)	20.789	(121.708)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(47.386)	37.670	25.240	37.147
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	1.591	1.941	1.766
Thu nhập từ hoạt động khác		89.936	70.374	362.288	287.553
Chi phí hoạt động khác		(12.945)	(18.975)	(79.526)	(63.191)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	76.991	51.399	282.762	224.362
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.369.625	2.282.370	11.215.514	8.152.082
Chi phí tiền lương		(976.871)	(733.718)	(3.232.366)	(2.276.053)
Chi phí khấu hao		(24.867)	(22.020)	(90.282)	(80.118)
Chi phí hoạt động khác		(301.480)	(245.853)	(1.142.224)	(1.080.929)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(1.303.218)	(1.001.591)	(4.464.872)	(3.437.100)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh Doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.066.407	1.280.779	6.750.642	4.714.982
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(290.137)	(113.789)	(949.787)	(632.725)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.776.270	1.166.990	5.800.855	4.082.257
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(355.551)	(232.806)	(1.160.080)	(815.890)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(162)	35	(162)	35
Tổng chi phí thuế TNDN		(355.713)	(232.771)	(1.160.242)	(815.855)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.420.557	934.219	4.640.613	3.266.402
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	24			4.803	3.894

Người lập:



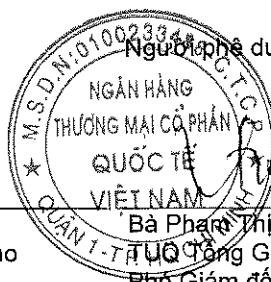
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Phạm Thị Minh Huệ
Tổng Giám đốc
Phó Giám đốc tài chính

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020 này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
 cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		17.134.772	13.770.074
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.632.460)	(6.594.055)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.388.675	1.797.300
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán		49.490	(43.048)
Thu nhập khác		68.566	11.677
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	214.138	210.737
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.081.693)	(3.302.646)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	33	(1.041.884)	(793.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		6.099.604	5.056.257
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(55.005.476)	(34.156.604)
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(397.218)	(446.826)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(13.541.305)	794.254
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(23.753)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(40.244.880)	(32.968.474)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(481.146)	(326.290)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(317.174)	(1.209.268)
Những thay đổi về nợ hoạt động		54.809.587	41.398.921
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	(832.575)
Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các TCTD khác		15.251.012	(2.174.837)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		28.003.451	37.494.415
Tăng phát hành giấy tờ có giá		11.404.016	7.002.417
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(614)	(9.116)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(2.426)	(18.045)
Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động		154.148	(63.338)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		5.903.715	12.298.574

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020 này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(132.197)	(97.210)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		58	4.564
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.941	1.766
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(130.198)	(90.880)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(430.531)
Tiền thu do bán cổ phiếu lẻ		-	120
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(430.411)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.773.517	11.777.283
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		23.072.972	11.295.689
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	25	28.846.489	23.072.972

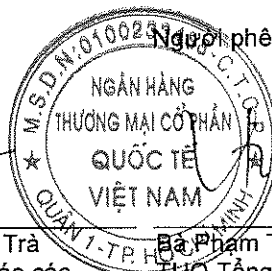
Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:









Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Bà Phạm Thị Minh Huệ
TƯQ Tổng Giám đốc
Phó Giám đốc tài chính

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020 này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018, Quyết định số 2119/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 10 năm 2019.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

1.2. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội Cổ đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.093.878.520.000 VND (31/12/2019: 9.244.913.950.000 VND).

1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm sáu mươi sáu (166) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là "VIB").

1.4. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	01040009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

1.5. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, VIB có 9.438 nhân viên (31/12/2019: 7.112 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của VIB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo hợp nhất không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của VIB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này của VIB được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của VIB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Những chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020 nhất quán với các chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

3.1 Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của VIB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VIB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của VIB tại đơn vị nhận đầu tư.

3.2 Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của VIB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh 45). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì VIB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của VIB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, VIB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.6.

Theo Thông tư 02, VIB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của VIB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi VIB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, VIB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, VIB phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VIB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì VIB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi VIB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, VIB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của VIB.

VIB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, VIB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, VIB đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, theo đó các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định của NHNN tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Thông tư 01 cho phép được cơ cấu với các khoản nợ phát sinh thời gian trả nợ trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19.

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của VIB và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của VIB.
- Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
- Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
- Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

d. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

e. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi VIB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.7 Hoạt động mua nợ

a. Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá mua theo hợp đồng và theo đối ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi VIB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

b. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VIB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VIB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được VIB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và VIB không phải là cổ đông sáng lập, đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Ghi nhận

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày VIB trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày trong Thuyết minh 3.6.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì VIB không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng giảm giá theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.9.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được VIB mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và VIB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ghi nhận

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày VIB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là VIB khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và VIB không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

3.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

a. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và VIB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà VIB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của VIB tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

3.10 Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh Doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

3.11 Tài sản cố định vô hình

a. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

b. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

c. Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

3.12 Các tài sản có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, VIB thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
- Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.13 Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8, 3.9 và 3.12, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VIB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.14 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

3.15 Các công cụ tài chính phái sinh

a. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

VIB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VIB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

b. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.16 Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy mà VIB chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, VIB có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, VIB ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận toàn các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của VIB.

3.17 Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.18 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.19 Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho VIB.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VIB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, VIB không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

3.20 Vốn cổ phần

a. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

c. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

3.21 Các quỹ dự trữ

a. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, VIB phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do VIB tự quyết định.

b. Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc tế Việt Nam phải thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

3.22 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của VIB.

3.23 Doanh thu

a. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.6 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3.6 được ghi nhận khi VIB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.6 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3.6 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

b. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c. Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VIB được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, VIB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.24 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.25 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.26 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.27 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của VIB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi VIB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.29 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào VIB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VIB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3.30 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.096.519	834.994
Tiền mặt bằng ngoại tệ	323.880	323.451
Vàng phi tiền tệ	1.594	1.157
	1.421.993	1.159.602

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc ("DTBB"), các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ DTBB nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại VIB như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	20.219.190	14.141.959
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	4.372.347	4.898.352
	24.591.537	19.040.311

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Số dư bình quân tháng trước của:		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	401.559	409.659
- Bằng VND	158.125	269.018
- Bằng ngoại tệ, vàng	243.434	140.641
Tiền gửi có kỳ hạn	2.431.400	2.463.400
- Bằng VND	2.200.000	2.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	231.400	463.400
	2.832.959	2.873.059
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.505.874	1.138.800
- Bằng ngoại tệ, vàng	30.144	-
	1.536.018	1.138.800
	4.368.977	4.011.859

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 39.2.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày báo cáo) Triệu VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	957.758	3.360
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.312.008	20.310
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.379.317	83
	18.649.083	23.753
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	294.301	5.097
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.137.036	(5.648)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.000.564	(1.875)
	14.431.901	(2.426)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	169.486.466	129.155.017
Nợ chờ xử lý	-	15.548
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	10.035	10.261
Các khoản trả thay khách hàng	9.980	10.066
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	13.754	8.916
	169.520.235	129.199.808

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 39.2.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	55.351.469	38.695.111
Nợ trung hạn	60.043.459	51.426.824
Nợ dài hạn	52.675.330	37.712.392
Nợ quá hạn	1.449.977	1.365.481
	169.520.235	129.199.808

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	35.797.729	21.504.645
Nợ trung hạn	25.381.291	26.399.499
Nợ dài hạn	108.341.215	81.295.664
	169.520.235	129.199.808

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2020 Triệu VND	%	31/12/2019 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	29.139.631	17,19	24.176.042	18,71
- Công ty nhà nước	2.666.622	1,57	1.969.703	1,52
- Công ty TNHH và công ty cổ phần	26.000.259	15,34	20.430.116	15,81
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	438.991	0,26	1.729.936	1,34
- Doanh nghiệp tư nhân	33.759	0,02	46.287	0,04
Cho vay cá nhân và cho vay khác	140.380.604	82,81	105.023.766	81,29
	169.520.235	100,00	129.199.808	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2020 Triệu VND	%	31/12/2019 Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	2.050.751	1,2	1.937.654	1,5
Thương mại, sản xuất và chế biến	28.640.644	16,9	21.876.792	16,93
Xây dựng	1.738.857	1,03	1.595.774	1,24
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	1.819.126	1,07	2.537.965	1,96
Cá nhân và các ngành nghề khác	135.270.857	79,8	101.251.623	78,37
	169.520.235	100,00	129.199.808	100,00

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.203.398	935.116
Dự phòng cụ thể (ii)	518.993	350.606
	1.722.391	1.285.722

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	935.116	679.950
Trích lập dự phòng trong năm	268.282	255.166
	1.203.398	935.116

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	350.606	197.815
Trích lập dự phòng trong năm	649.533	378.273
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(481.146)	(225.482)
	518.993	350.606

10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, VIB nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	04/09/2017 Triệu VND
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
Giá trị mua nợ tại ngày 04/09/2017	1.131.949

Chi tiết hoạt động mua nợ của VIB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	251.025	326.572
Dự phòng rủi ro	(2.205)	(271)
	248.820	326.301

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	253.210	329.124
Lãi của khoản nợ đã mua	9.686	7.837
	262.896	336.961

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 39.2.

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành (*)	12.000	-
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	11.694.900	9.774.078
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	10.937.699	7.088.425
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	17.046.875	8.001.166
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.732.000	3.018.500
	41.423.474	27.882.169

(*) Đây là khoản chứng khoán được phân loại lại từ đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán do VIB chuyển đổi cho mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán.

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 39.2.

12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm (phát hành ngày 12 tháng 9 năm 2013), tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2019: 8,9%/năm).

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	93.979	82.238
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	318	318
	94.297	82.556

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	85.169	82.238
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (ii)	8.810	-
	93.979	82.238

(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	82.238	68.816
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	2.931	13.740
Phân loại lại sang dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(318)
	85.169	82.238

- (ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 29)	530	-
Phân loại lại từ đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14)	8.280	-
	8.810	-

- (b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318
	318	318

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	137.272	185.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(63.644)	(79.467)
	73.628	105.805

- (i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	137.272	185.272
	137.272	185.272

- (ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	79.467	70.475
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 31)	(7.543)	8.992
Phân loại lại sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13)	(8.280)	-
Số dư cuối kỳ/năm	63.644	79.467

15. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2020 như sau:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	104.042	361.666	51.530	45.264	96.627	659.129
Tăng trong kỳ	5.954	68.098	-	14.480	4.352	92.884
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.318)	-	-	-	(9.318)
Số dư cuối kỳ	109.996	420.446	51.530	59.744	100.979	742.695
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44.908	238.473	46.693	23.671	77.170	430.915
Khấu hao trong kỳ	6.572	34.492	1.143	8.418	7.379	58.004
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.307)	-	-	-	(9.307)
Số dư cuối kỳ	51.480	263.658	47.836	32.089	84.549	479.612
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	59.134	123.193	4.837	21.593	19.457	228.214
Số dư cuối kỳ	58.516	156.788	3.694	27.655	16.430	263.083

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2019 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	101.907	304.405	51.530	35.359	88.729	581.930
Mua trong năm	4.328	58.260	-	10.015	8.468	81.071
Thanh lý, nhượng bán	(2.193)	(999)	-	(110)	(570)	(3.872)
Số dư cuối năm	104.042	361.666	51.530	45.264	96.627	659.129
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.061	212.492	45.550	17.734	70.073	386.910
Khấu hao trong năm	6.014	26.881	1.143	6.047	7.667	47.752
Thanh lý, nhượng bán	(2.167)	(900)	-	(110)	(570)	(3.747)
Số dư cuối năm	44.908	238.473	46.693	23.671	77.170	430.915
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	60.846	91.913	5.980	17.625	18.656	195.020
Số dư cuối năm	59.134	123.193	4.837	21.593	19.457	228.214

16. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2020 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu VND</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.592	330.456	7.245	339.293
Mua trong kỳ	6.645	32.668	-	39.313
Số dư cuối kỳ	8.237	363.124	7.245	378.606
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	195.221	7.177	202.398
Khấu hao trong kỳ	-	32.395	22	32.417
Số dư cuối kỳ	-	227.616	7.199	234.815
Giá trị còn lại				
Số dư cuối kỳ	1.592	135.235	68	136.895
Số dư cuối kỳ	8.237	135.508	46	143.791

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2019 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu VND</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.880	314.645	7.245	325.770
Mua trong năm	328	15.811	-	16.139
Thanh lý, nhượng bán	(2.616)	-	-	(2.616)
Số dư cuối năm	1.592	330.456	7.245	339.293
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	163.668	6.364	170.032
Khấu hao trong năm	-	31.553	813	32.366
Số dư cuối năm	-	195.221	7.177	202.398
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.880	150.977	881	155.738
Số dư cuối năm	1.592	135.235	68	136.895

17. Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu	1.829.744	1.637.835
Các khoản phải thu nội bộ	135.678	89.944
Các khoản phải thu bên ngoài	1.694.066	1.547.891
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (*)	896.709	899.577
- Phải thu hoa hồng bảo hiểm	401.421	345.226
- Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	15.814	20.372
- Phải thu từ Ngân sách nhà nước	30.565	29.416
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	311.047	231.068
- Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	38.510	22.232
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	1.798.326	1.495.992
Tài sản Có khác (ii)	768.425	632.430
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	162
	4.396.495	3.766.419

(*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của VIB từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do VIB phát hành.

(i) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	1.546	9.524
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	945.956	699.613
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	827.774	717.322
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	23.050	69.533
	1.798.326	1.495.992

(ii) Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vật liệu	28.848	10.348
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng đang chờ xử lý	27.423	39.708
Chi phí trả trước	712.154	582.374
	768.425	632.430

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	343	24.638
Bằng VND	317	24.612
Bằng ngoại tệ	26	26
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	26.874.580	14.154.240
Bằng VND	22.316.000	11.165.310
Bằng ngoại tệ	4.558.580	2.988.930
	26.874.923	14.178.878
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	3.329.764	1.469.339
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	12.271.435	11.576.893
	15.601.199	13.046.232
	42.476.122	27.225.110

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	17.897.254	13.669.515
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16.668.911	12.252.273
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	225.699	219.297
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.001.087	1.193.746
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.557	4.199
Tiền gửi có kỳ hạn	132.051.937	108.318.827
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	57.412.851	50.375.538
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	68.201.300	52.964.745
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	201.295	212.002
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.236.491	4.766.542
Tiền gửi vốn chuyên dùng	60.255	57.170
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	9.208	37.669
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	51.047	19.501
Tiền ký quỹ	351.049	311.532
Tiền ký quỹ bằng VND	326.462	269.056
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	24.587	42.476
	150.360.495	122.357.044

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	42.359.487	31.641.423
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	108.001.008	90.715.621
	150.360.495	122.357.044

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7/1/2013	10.088	10.702
	10.088	10.702

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	26.019.143	15.295.014
Từ 5 năm trở lên	2.539.720	1.859.833
	28.558.863	17.154.847

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	2.825.629	2.517.090
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.498.189	1.834.622
Các khoản phải trả nội bộ	719.660	496.548
- Các khoản phải trả công nhân viên	648.734	355.837
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.891	3.218
- Phải trả nội bộ khác	29.598	670
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	38.437	136.823
Các khoản phải trả bên ngoài	1.396.714	859.550
- Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (ii)	372.176	256.295
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	42.145	5.363
- Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	209.245	306.561
- Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	141.267	122.296
- Các khoản chờ thanh toán khác	472.701	75.645
- Các khoản phải trả khác	159.180	93.390
Doanh thu chờ phân bổ	381.815	478.524
	5.323.818	4.351.712

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	995.716	1.205.359
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.158.135	798.055
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	599.066	332.992
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	49.446	91.025
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	30	31
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	23.236	89.628
	2.825.629	2.517.090

(ii) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	341.007	222.811
Thuế giá trị gia tăng	6.781	7.632
Các loại thuế khác	24.388	25.852
	372.176	256.295

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 33.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VIB trong năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	9.244.914	1.332	-	-	1.710.556	745.540	136.936	1.590.366	13.429.644
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	4.640.613	4.640.613
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	327.216	163.608	(490.824)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(98.165)	(98.165)
Tăng vốn điều lệ	1.848.965	18	-	-	(1.700.000)	-	(130.958)	(18.025)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	11.093.879	1.350	-	-	10.556	1.072.756	169.586	5.623.965	17.972.092

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VIB trong năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	7.834.673	720.568	(719.356)	-	1.110.556	536.380	61.767	1.123.057	10.667.645
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.266.402	3.266.402
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	1.700.000	211.275	111.197	(2.022.472)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(66.719)	(66.719)
Thưởng cho nhân viên bằng cổ phiếu quỹ	-	(175.110)	175.110	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(430.531)	(430.531)
Tặng vốn trong năm	1.410.241	-	-	-	(1.100.000)	-	(36.028)	(274.213)	-
Sử dụng cổ phiếu quỹ để thưởng cho cổ đồng hiện hữu	-	(544.246)	544.246	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	120	-	-	-	-	-	-	120
Sử dụng Quỹ dự phòng tài chính xử lý rủi ro	-	-	-	-	-	(2.115)	-	-	(2.115)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	(5.158)	(5.158)
Số dư tại ngày 31/12/2019	9.244.914	1.332	-	-	1.710.556	745.540	136.936	1.590.366	13.429.644

vsNgân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.109.387.852	11.093.879	924.491.395	9.244.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.896.457	1.848.965	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	184.896.457	1.848.965	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.109.387.852	11.093.879	924.491.395	9.244.914
- Cổ phiếu phổ thông	1.109.387.852	11.093.879	924.491.395	9.244.914

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của VIB là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của VIB. Các cổ đông được nhận cổ tức mà VIB công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của VIB.

24. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	4.640.613	3.266.402
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (triệu đồng)	(98.165)	(66.719)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	4.542.448	3.199.683
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	945.709.021	821.601.400
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.803	3.894

25. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.421.993	1.159.602
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	24.591.537	19.040.311
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	401.559	409.659
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	2.431.400	2.463.400
	28.846.489	23.072.972

vsNgân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Thu nhập lãi thuần

	<i>Năm 2020</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Năm 2019</i> <i>Triệu VND</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	15.471.322	11.910.103
Chứng khoán đầu tư	1.838.665	1.767.553
Tiền gửi tại các TCTD khác	84.207	136.972
Phí nghiệp vụ bảo lãnh	42.912	46.590
	17.437.106	13.861.218
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	(7.180.106)	(6.250.636)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(1.428.824)	(890.054)
Tiền vay và vốn ủy thác	(308.973)	(491.107)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(23.096)	(16.206)
	(8.940.999)	(7.648.003)
Thu nhập lãi thuần	8.496.107	6.213.215

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	<i>Năm 2020</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Năm 2019</i> <i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	1.217.277	1.111.629
Dịch vụ thanh toán	891.415	552.324
Thu phí dịch vụ mobile banking	42.120	33.255
Thu phí duy trì tài khoản	13.591	15.929
Dịch vụ ngân quỹ	4.767	4.406
Dịch vụ đại lý nhận ủy thác	1.736	1.902
Dịch vụ khác	781.073	518.738
	2.951.979	2.238.183
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán	(292.436)	(217.901)
Dịch vụ môi giới	(161.526)	(139.726)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(57.395)	(41.047)
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	(25.912)	(6.677)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(8.695)	(11.622)
Dịch vụ khác	(17.340)	(23.910)
	(563.304)	(440.883)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.388.675	1.797.300

vsNgân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

28. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Năm 2020</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Năm 2019</i> <i>Triệu VND</i>
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	88.929	30.928
Lỗ thuần từ kinh doanh các công cụ phái sinh tiền tệ	(68.140)	(152.636)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20.789	(121.708)

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<i>Năm 2020</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Năm 2019</i> <i>Triệu VND</i>
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	126.017	79.257
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(97.316)	(597)
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13)	(2.931)	(13.740)
Trích lập dự phòng cụ thể cho chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(27.773)
Trích lập dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13)	(530)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25.240	37.147

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	<i>Năm 2020</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Năm 2019</i> <i>Triệu VND</i>
Thu nhập hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	214.138	240.856
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	52.214	38.862
Thu nhập khác	95.936	7.835
	362.288	287.553
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(79.085)	(62.335)
Chi phí khác	(441)	(856)
	(79.526)	(63.191)
Lãi thuần từ hoạt động khác	282.762	224.362

vsNgân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. Chi phí hoạt động

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Chi phí cho nhân viên	3.232.366	2.276.053
Chi về tài sản	702.733	620.637
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	90.282	80.118
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	374.117	406.275
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	130.767	93.967
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14)	32.432	31.176
	(7.543)	8.992
	4.464.872	3.437.100

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

32.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.160.080	815.890
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	162	(35)
	1.160.242	815.855

32.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	5.800.855	4.082.257
Thuế tính theo thuế suất của VIB	1.160.171	816.451
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(1.441)	(1.747)
Ảnh hưởng của việc hợp nhất báo cáo tài chính	1.052	1.151
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	460	-
	1.160.242	815.855

32.3. Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho VIB là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (năm 2019: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước trong năm 2020 như sau:

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế TNDN	222.811	1.160.080	(1.041.884)	341.007
Thuế GTGT	7.632	146.570	(147.421)	6.781
Các loại thuế khác	25.852	325.144	(326.608)	24.388
	256.295	1.631.794	(1.515.913)	372.176

Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước trong năm 2019 như sau:

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế TNDN	200.703	815.890	(793.782)	222.811
Thuế GTGT	291	73.637	(66.296)	7.632
Các loại thuế khác	12.256	234.408	(220.812)	25.852
	213.250	1.123.935	(1.080.890)	256.295

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	<i>Năm 2020</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Năm 2019</i> <i>Triệu VND</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	7.947	6.357
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	2.113.929	1.630.467
2. Phụ cấp và thu nhập khác	796.291	368.744
Tổng thu nhập	2.910.220	1.999.211
Tiền lương bình quân tháng	22,17	21,37
Thu nhập bình quân tháng	30,52	26,21

vsNgân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	234.930.696	192.062.984
Phương tiện vận tải	95.576.354	79.288.529
Máy móc thiết bị	22.701.573	24.650.044
Quyền khai thác tài sản	22.298.861	21.056.481
Bảo lãnh	18.319.192	18.378.658
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	10.939.154	11.683.173
Hàng hóa lưu kho	12.434.968	11.487.611
Các tài sản đảm bảo khác	2.138.318	2.044.736
	419.339.116	360.652.216
Của các TCTD khác		
Bảo lãnh	447.100	447.550
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	550.000	-
	997.100	447.550
	420.336.216	361.099.766

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	-	500.000
	-	500.000

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2020 Triệu VND		31/12/2019 Triệu VND		
	<i>Giá trị theo hợp đồng - gộp</i>	<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	<i>Giá trị theo hợp đồng - thuần</i>	<i>Giá trị theo hợp đồng - gộp</i>	<i>Giá trị theo hợp đồng - thuần</i>
Cam kết giao dịch hối đoái	69.961.713	-	69.961.713	72.339.186	- 72.339.186
<i>Trong đó:</i>					
- Cam kết mua ngoại tệ	1.817.674	-	1.817.674	625.743	- 625.743
- Cam kết bán ngoại tệ	1.901.287	-	1.901.287	1.078.143	- 1.078.143
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	66.242.752	-	66.242.752	70.635.300	- 70.635.300
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.670.553	58.238	2.612.315	1.655.718	74.411 1.581.307
Bảo lãnh khác	5.463.802	89.004	5.374.798	5.870.998	214.480 5.656.518
Các cam kết khác	12.944.421	-	12.944.421	14.426.495	- 14.426.495
	91.040.489	147.242	90.893.247	94.292.397	288.891 94.003.506

vs Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VIB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của VIB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND Phải thu/ (Phải trả)	31/12/2019 Triệu VND Phải thu/ (Phải trả)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		
- Số dư tiền gửi có kỳ hạn	187.317	123.105
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.172	913
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn	5.361	13.740

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Năm 2020 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	Năm 2019 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		
- Thu nhập lãi tiền vay	-	36
- Chi phí lãi tiền gửi	882	638
- Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	43.135	44.411

vsNgân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Trong nước Triệu VND</i>	<i>Ngoài nước Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.421.993	-	1.421.993
Tiền gửi tại NHNN	24.591.537	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.207.792	161.185	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.753	-	23.753
Cho vay khách hàng	169.520.235	-	169.520.235
Hoạt động mua nợ	251.025	-	251.025
Chứng khoán đầu tư	41.465.854	-	41.465.854
Góp vốn đầu tư dài hạn	136.671	601	137.272
Tài sản cố định	406.874	-	406.874
Tài sản Có khác	4.396.495	-	4.396.495
	246.422.229	161.786	246.584.015
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.249.770	12.226.352	42.476.122
Tiền gửi của khách hàng	144.821.211	5.539.284	150.360.495
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.088	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	28.558.863	-	28.558.863
Các khoản nợ khác	5.323.818	-	5.323.818
	208.963.750	17.765.636	226.729.386
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	69.961.713	-	69.961.713
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.670.553	-	2.670.553
Bảo lãnh khác	5.463.802	-	5.463.802
Các cam kết khác	12.944.421	-	12.944.421
	91.040.489	-	91.040.489

vsNgân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.159.602	-	1.159.602
Tiền gửi tại NHNN	19.040.311	-	19.040.311
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.928.809	83.050	4.011.859
Cho vay khách hàng	129.199.808	-	129.199.808
Hoạt động mua nợ	326.572	-	326.572
Chứng khoán đầu tư	27.924.549	-	27.924.549
Góp vốn đầu tư dài hạn	184.670	602	185.272
Tài sản cố định	365.109	-	365.109
Tài sản Có khác	3.766.419	-	3.766.419
	185.895.849	83.652	185.979.501
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.689.890	11.535.220	27.225.110
Tiền gửi của khách hàng	117.364.812	4.992.232	122.357.044
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.426	-	2.426
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.702	-	10.702
Phát hành giấy tờ có giá	17.154.847	-	17.154.847
Các khoản nợ khác	4.351.712	-	4.351.712
	154.574.389	16.527.452	171.101.841
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	72.339.186	-	72.339.186
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.655.718	-	1.655.718
Bảo lãnh khác	5.870.998	-	5.870.998
Các cam kết khác	14.426.495	-	14.426.495
	94.292.397	-	94.292.397

39. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VIB chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VIB có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của VIB nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VIB.

39.1. Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị ("HĐQT") VIB giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của VIB theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của VIB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VIB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà VIB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VIB hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VIB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

39.2. Rủi ro tín dụng

VIB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi VIB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VIB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà VIB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VIB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra VIB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

VIB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, VIB tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được VIB rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB là 1,46% (tại 31 tháng 12 năm 2019 là 1,68%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB như sau:

vsNgân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Cho vay khách hàng Triệu VND	Mua nợ Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	164.034.825	239.358	29.758.954	3.967.418	198.000.555
Nợ cần chú ý	2.527.966	1.370	-	-	2.529.336
Nợ dưới tiêu chuẩn	566.114	267	-	-	566.381
Nợ nghi ngờ	796.884	884	-	-	797.768
Nợ có khả năng mất vốn	1.594.446	11.331	-	-	1.605.777
	169.520.235	253.210	29.758.954	3.967.418	203.499.817

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Cho vay khách hàng Triệu VND	Mua nợ Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	125.224.676	316.532	18.150.471	3.602.200	147.293.879
Nợ cần chú ý	1.438.590	310	-	-	1.438.900
Nợ dưới tiêu chuẩn	406.826	387	-	-	407.213
Nợ nghi ngờ	372.158	666	-	-	372.824
Nợ có khả năng mất vốn	1.757.558	11.229	-	-	1.768.787
	129.199.808	329.124	18.150.471	3.602.200	151.281.603

39.3. *Rủi ro thị trường*

a. *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của VIB do phát sinh chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất.

Kỳ hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của VIB:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm
2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.421.993	-	-	-	-	-	-	1.421.993
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.591.537	-	-	-	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	3.288.703	500.614	579.660	-	-	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	23.753	-	-	-	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.456.240	-	36.855.313	80.910.303	17.499.988	32.073.028	951.917	24.471	169.771.260
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	12.000	2.042.076	1.735.266	14.762.486	11.617.811	5.310.915	5.985.300	41.465.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	137.272	-	-	-	-	-	-	137.272
Tài sản cố định	-	406.874	-	-	-	-	-	-	406.874
Tài sản có khác - gộp	-	4.396.495	-	-	-	-	-	-	4.396.495
Tổng tài sản	1.456.240	6.398.387	66.777.629	83.146.183	32.842.134	43.690.839	6.262.832	6.009.771	246.584.015
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.253.553	13.082.317	2.140.223	29	-	-	42.476.122
Tiền gửi của khách hàng	33.117	-	56.371.673	37.727.490	38.447.215	11.697.472	6.083.518	10	150.360.495
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	3.957	6.131	-	-	-	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	1.143	-	68.000	-	2.500.000	8.670.000	17.319.720	-	28.558.863
Các khoản nợ khác	-	5.323.818	-	-	-	-	-	-	5.323.818
Tổng nợ phải trả	34.260	5.323.818	83.697.183	50.815.938	43.087.438	20.367.501	23.403.238	10	226.729.386
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất - nội bảng	1.421.980	1.074.569	(16.919.554)	32.330.245	(10.245.304)	23.323.338	(17.140.406)	6.009.761	19.854.629
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (ròng)	-	-	24.354	5.065	(12.412)	11.382	570	-	28.959
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.421.980	1.074.569	(16.895.200)	32.335.310	(10.257.716)	23.334.720	(17.139.836)	6.009.761	19.883.588

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm
2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC-TD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.159.602	-	-	-	-	-	-	1.159.602
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	19.040.311	-	-	-	-	-	19.040.311
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	2.672.025	414.427	675.407	250.000	-	-	4.011.859
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.370.658	-	28.482.207	60.592.154	16.009.859	21.735.810	1.265.121	70.571	129.526.380
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.010.060	1.993.874	6.025.989	7.302.718	8.796.388	2.795.520	27.924.549
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	185.272	-	-	-	-	-	-	185.272
Tài sản cố định	-	365.109	-	-	-	-	-	-	365.109
Tài sản có khác - gộp	-	3.766.419	-	-	-	-	-	-	3.766.419
Tổng tài sản	1.370.658	5.476.402	51.204.603	63.000.455	22.711.255	29.288.528	10.061.509	2.866.091	185.979.501
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.930.312	6.706.819	4.301.496	33	4.286.450	-	27.225.110
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.487.721	30.854.575	30.728.047	12.596.523	6.639.045	51.133	122.357.044
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	2.426	-	-	-	-	-	-	2.426
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	799	9.903	-	-	-	-	10.702
Phát hành giấy tờ có giá	6.234	-	-	130.777	-	1.100.000	15.774.080	143.756	17.154.847
Các khoản nợ khác	-	4.351.712	-	-	-	-	-	-	4.351.712
Tổng nợ phải trả	6.234	4.354.138	53.418.832	37.702.074	35.029.543	13.696.556	26.699.575	194.889	171.101.841
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất - nội bảng	1.364.424	1.122.264	(2.214.229)	25.298.381	(12.318.288)	15.591.972	(16.638.066)	2.671.202	14.877.660
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (ròng)	-	-	(50)	(346.277)	348.369	-	-	-	2.042
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.364.424	1.122.264	(2.214.279)	24.952.104	(11.969.919)	15.591.972	(16.638.066)	2.671.202	14.879.702

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VIB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của VIB cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của VIB bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. VIB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VIB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>USD</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>EUR</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>Tiền tệ khác</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>(Triệu VND)</i>
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	220.292	55.015	50.167	325.474
Tiền gửi tại NHNN	4.370.925	1.422	-	4.372.347
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	348.839	50.196	105.943	504.978
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.472.753	341.190	263.614	15.077.557
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.326.034	-	-	3.326.034
Góp vốn, đầu tư dài hạn	601	-	-	601
Tài sản có khác - gộp	569.668	5.546	125	575.339
Tổng tài sản	23.309.112	453.369	419.849	24.182.330
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.825.969	4.072	-	16.830.041
Tiền gửi của khách hàng	6.664.132	444.653	407.279	7.516.064
Các khoản nợ khác	62.220	426	2.182	64.828
Tổng nợ phải trả	23.552.321	449.151	409.461	24.410.933
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(243.209)	4.218	10.388	(228.603)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(79.835)	(10)	(3.838)	(83.683)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(323.044)	4.208	6.550	(312.286)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>USD</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>EUR</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>Tiền tệ khác</i> <i>(Triệu VND)</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>(Triệu VND)</i>
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	219.874	59.553	45.181	324.608
Tiền gửi tại NHNN	4.898.352	-	-	4.898.352
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	550.692	6.700	46.649	604.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11.277.084	442.281	320.440	12.039.805
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.176.906	-	-	3.176.906
Góp vốn, đầu tư dài hạn	602	-	-	602
Tài sản có khác - gộp	313.629	2.414	131	316.174
Tổng tài sản	20.437.139	510.948	412.401	21.360.488
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.563.870	1.979	-	14.565.849
Tiền gửi của khách hàng	5.320.852	516.504	401.110	6.238.466
Các khoản nợ khác	105.104	5.751	4.231	115.086
Tổng nợ phải trả	19.989.826	524.234	405.341	20.919.401
Trạng thái tiền tệ nội bảng	447.313	(13.286)	7.060	441.087
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(463.115)	14.398	(3.683)	(452.400)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(15.802)	1.112	3.377	(11.313)

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho VIB khi VIB không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà VIB cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà VIB phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của VIB.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của VIB:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại VIB.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của VIB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm
2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TTCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.421.993	-	-	-	-	1.421.993
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.591.537	-	-	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	3.288.703	500.614	579.660	-	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	23.753	-	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	300.422	1.155.818	7.000.406	12.200.784	36.165.304	60.113.465	52.835.061	169.771.260
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.862.075	1.350.267	24.571.297	7.896.915	5.785.300	41.465.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	137.272	137.272
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	406.874	406.874
Tài sản Có khác	-	-	1.839.177	-	2.557.318	-	-	4.396.495
Tổng tài sản	300.422	1.155.818	40.027.644	14.051.665	63.873.579	68.010.380	59.164.507	246.584.015
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.972.652	11.462.517	2.140.228	5.900.713	12	42.476.122
Tiền gửi của khách hàng	10.854	30.115	55.625.021	24.344.005	42.925.162	27.424.797	541	150.360.495
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.332	4.756	-	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.143	68.000	-	5.100.000	22.709.720	680.000	28.558.863
Các khoản nợ khác	-	-	1.745.381	-	3.578.437	-	-	5.323.818
Tổng nợ phải trả	10.854	31.258	80.411.054	35.811.854	53.748.583	56.035.230	680.553	226.729.386
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	289.568	1.124.560	(40.383.410)	(21.760.189)	10.124.996	11.975.150	58.483.954	19.854.629

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm
2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.159.602	-	-	-	-	1.159.602
Tiền gửi tại NHNN	-	-	19.040.311	-	-	-	-	19.040.311
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	2.637.025	424.427	950.407	-	-	4.011.859
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - góp	1.196.948	173.710	3.549.674	8.641.280	26.521.518	51.510.122	37.933.128	129.526.380
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	150.061	1.202.874	11.925.759	10.850.335	3.795.520	27.924.549
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	185.272	185.272
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	365.109	365.109
Tài sản Có khác	-	-	1.489.018	-	2.277.401	-	-	3.766.419
Tổng tài sản	1.196.948	173.710	28.025.691	10.268.581	41.675.085	62.360.457	42.279.029	185.979.501
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay NHNN và các TCTD khác	-	-	11.871.235	6.706.819	4.360.577	4.286.467	12	27.225.110
Tiền gửi của khách hàng	19.619	30.967	36.643.457	16.078.675	35.323.168	34.209.045	52.113	122.357.044
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	2.426	-	-	-	-	2.426
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.946	4.756	-	-	10.702
Phát hành giấy tờ có giá	6.234	-	-	130.777	-	15.874.080	1.143.756	17.154.847
Các khoản nợ khác	-	-	2.097.350	-	2.254.362	-	-	4.351.712
Tổng nợ phải trả	25.853	30.967	50.614.468	22.922.217	41.942.863	54.369.592	1.195.881	171.101.841
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.171.095	142.743	(22.588.777)	(12.653.636)	(267.778)	7.990.865	41.083.148	14.877.660

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

40. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đến một năm	411.645	349.669
Trên một đến năm năm	1.713.794	1.463.755
	2.125.439	1.813.424

41. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

42. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của VIB khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

43. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

44. Các thay đổi trong cơ cấu VIB

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của VIB cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
và cho Quý kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được VIB áp dụng:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23.140,00	23.170,00
EUR	28.432,50	26.016,50
GBP	31.561,50	30.445,00
CHF	26.397,00	24.106,50
JPY	224,10	213,26
SGD	17.464,00	17.210,00
CAD	18.125,50	17.759,00
AUD	17.811,50	16.263,00

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Người phê duyệt:




Bà Phạm Thị Minh Huệ
TUG Tổng Giám đốc
Phó Giám đốc tài chính

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

